CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN Số 18../2013/ CV-NH *(V/v: Giải trình số lợi nhuận sau thuế quý 3//2013)*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc** ꕥ★ꕥ

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

– Tên tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Ngô Han
– Mã chứng khoán : NHW
– Trụ sở chính : Quốc lộ 51, Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai

Căn cứ:

Báo cáo tài chính riêng lẽ công ty CP Ngô Han quý 3/2013, công ty CP Ngô Han xin giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế với biên độ >10% như sau:

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2013	Quý 3/2012	Chênh lệch Q3-2013/ Q3-2012	Tăng giảm %
01	Lợi nhuận sau thuế	14.795.281.919	4.975.458.463	9.819.823.456	198.08%

Nguyên nhân: Quý 3/2012 giá nguyên liệu đầu vào thế giới đã có những biến động mạnh làm dẫn đến tăng giá vốn hàng bán và làm Lợi nhuận Quý 3/2012 của Công ty sụt giảm mạnh chỉ bằng 30% so với kế hoạch công ty đề ra. Quý 3/2013 giá nguyên liệu ổn định và Công ty đã đạt được mức LN như mong muốn.

Trân trọng cám ơn.

Long Thành, ngày 25 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN

Nguyễn Anh Tuấn

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT

NGOHAN
JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2013

(Công ty mẹ)

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2013.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN
Địa chỉ: Phước Thái,Long Thành,Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Tất cả
QUÝ 03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**686,094,044,489**	**630,028,339,938**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**25,601,758,324**	**23,301,972,761**
1.Tiền	111	V.01	15,132,661,352	19,627,522,549
2.Các khoản tương đương tiền	112		10,469,096,972	3,674,450,212
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**9,617,000,000**	**9,617,000,000**
1.Đầu tư ngắn hạn	121		9,617,000,000	9,617,000,000
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**314,816,206,553**	**367,616,638,722**
1.Phải thu khách hàng	131		292,487,170,646	304,614,537,224
2.Trả trước cho người bán	132		12,361,549,623	45,433,030,071
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			1,588,972,918
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	10,235,200,701	16,247,812,926
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(267,714,417)	(267,714,417)
IV.Hàng tồn kho	**140**		**317,247,466,249**	**219,452,652,785**
1.Hàng tồn kho	141	V.04	317,247,466,249	219,452,652,785
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18,811,613,363**	**10,040,075,670**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		985,260,790	806,959,884
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,819,569,441	9,189,115,275
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		37,217,379
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		6,783,132	6,783,132
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**116,212,634,640**	**109,335,403,146**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**99,204,194,142**	**97,175,763,233**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	77,400,363,373	77,017,447,710
- Nguyên giá	222		197,583,744,444	200,851,437,380
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(120,183,381,071)	(123,833,989,670)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14,685,060,000	14,685,060,000
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		16,954,389,818	16,954,389,818
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2,269,329,818)	(2,269,329,818)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7,118,770,769	5,473,255,523

III.Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**8,000,000,000**	**8,000,000,000**
1.Đầu tư vào công ty con	251		8,000,000,000	8,000,000,000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V.Tài sản dài hạn khác	**260**		**9,008,440,298**	**4,159,639,913**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,548,334,683	3,979,366,910
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	180,273,003	180,273,003
3.Tài sản dài hạn khác	268		5,279,832,612	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**802,306,679,129**	**739,363,743,084**

NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số đầu kỳ**	**Số cuối kỳ**
1	2	3	4	5
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**511,533,531,964**	**433,786,732,795**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**511,533,531,964**	**433,786,732,795**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	220,284,473,107	242,019,800,241
2.Phải trả người bán	312		265,787,995,512	165,977,820,047
3.Người mua trả tiền trước	313		541,282,237	612,619,367
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15,369,095,980	11,900,330,392
5.Phải trả người lao động	315		1,479,721,778	1,513,283,679
6.Chi phí phải trả	316	V.17	1,926,049,659	5,308,750,124
7.Phải trả nội bộ	317		45,800,000	1,648,272,918
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6,099,113,691	4,805,856,027
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II.Nợ dài hạn	**330**			
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**290,773,147,165**	**305,577,010,289**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**290,773,147,165**	**305,577,010,289**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		229,506,273,435	229,506,273,435
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		35,760,000	35,760,000
4.Cổ phiếu quỹ	414		(35,760,000)	(35,760,000)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417			
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		61,266,873,730	76,070,736,854
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2.Nguồn kinh phí	432	V.23		
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**	**802,306,679,129**	**739,363,743,084**

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
001 - 1.Tài sản thuê ngoài	23	0	0
002 - 2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
003 - 3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		0	0
004 - 4.Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
005 - 5.Ngoại tệ các loại		0	0
006 - 6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Lập, ngày ... tháng ... năm

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN

Ngô Thị Thông

Tên doanh nghiệp : ***CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN***
Địa chỉ : ***Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai***
Mã số thuế: ***3600334200***

MẪU SỐ B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 03/2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	474,830,505,938	489,579,835,280	1,253,798,718,038	1,212,802,251,387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		213,083,301	19,743,961	582,149,570	70,133,677
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	**10**		474,617,422,637	489,560,091,319	1,253,216,568,468	1,212,732,117,710
4. Giá vốn hàng bán	**11**		439,535,082,174	473,407,671,367	1,166,896,092,974	1,158,926,886,822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**35,082,340,463**	**16,152,419,952**	**86,320,475,494**	**53,805,230,888**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	740,962,160	1,328,483,568	1,508,932,991	3,304,608,316
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**	8,047,159,015	5,029,217,420	26,855,057,970	15,710,741,844
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4,478,750,612	4,163,945,062	14,664,011,677	11,369,297,410
8. Chi phí bán hàng	**24**		4,298,316,086	2,478,661,203	8,971,982,295	5,819,925,472
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		3,852,755,087	3,947,416,155	10,920,262,930	11,734,861,905
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	**30**		**19,625,072,435**	**6,025,608,742**	**41,082,105,290**	**23,844,309,983**
11. Thu nhập khác	**31**		142,600,302	10,000,000	541,970,382	170,800,000
12. Chi phí khác	**32**		40,630,178	4,750,000	42,700,178	96,882,232
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	**40**		**101,970,124**	**5,250,000**	**499,270,204**	**73,917,768**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+ 40)	**50**		**19,727,042,559**	**6,030,858,742**	**41,581,375,494**	**23,918,227,751**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.30**	4,931,760,640	1,055,400,279	10,395,343,875	4,185,689,856
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.30**	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 + 52)	**60**		**14,795,281,919**	**4,975,458,463**	**31,186,031,619**	**19,732,537,895**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		645	217	1,360	860

Ngày tháng năm 2013

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN
Địa chỉ : Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai

MẪU SỐ B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01		494,134,888,422	404,007,778,991	1,245,206,283,010	1,081,294,337,087
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp	02		(438,391,849,814)	(409,239,944,023)	(933,414,586,716)	(1,030,676,799,534)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,545,999,912)	(3,955,903,000)	(14,437,132,546)	(11,339,047,257)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,753,832,796)	(4,467,196,100)	(13,196,628,116)	(11,426,629,489)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản khác cho nhà nước	05		(47,052,004,398)	(45,270,222,655)	(120,265,345,260)	(100,587,472,146)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,679,437,591	9,141,672,161	34,618,260,500	24,857,355,501
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(31,225,095,222)	(4,205,102,650)	(76,904,837,753)	(14,118,945,199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(23,154,456,129)**	**(53,988,917,276)**	**121,606,013,119**	**(61,997,201,037)**
II. Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư						
5. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	25					
6. Tiền thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn	26					
7. Tiền lãi từ các khoản đầu tư ngắn hạn	27					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		-	-	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn góp	31					
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		386,267,556,376	387,333,855,427	826,466,035,205	971,684,036,003
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(363,915,274,566)	(329,591,369,951)	(971,783,834,064)	(878,047,508,467)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,497,611,244)	(11,090,000)	(1,508,701,244)	(23,480,736,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**20,854,670,566**	**57,731,395,476**	**(146,826,500,103)**	**70,155,790,936**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(2,299,785,563)**	**3,742,478,200**	**(25,220,486,984)**	**8,158,589,899**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**25,601,758,324**	**26,488,475,089**	**48,522,459,745**	**22,072,363,390**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**23,301,972,761**	**30,230,953,289**	**23,301,972,761**	**30,230,953,289**

Lập, ngày ... tháng ... Năm 2013

Người lập	Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, h*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN

Ngô Thị Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3/2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại
3. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm báo cáo tài chính: Không có

II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về chế độ tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi thành tiền dễ dàng. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán, các khoản tài sản và công nợ có gốc bằng ngoại tệ khác với đồng tiền VN được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng tiền tệ khác tiền VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá của ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

-Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tính theo phương pháp bình quân cuối tháng bao gồm tất cả các chi phí phát sinh liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa vào thông tư quy định của nhà nước

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận bao gồm:

-Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được ghi nhận theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của Tài Sản cố định.

- Nhà xưởng: 5-25 năm
- Máy móc: 4-12 năm
- Thiết bị văn phòng: 3-18 năm
- Phương tiện vận tải: 4-7 năm
- Phần mềm máy tính: 3 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả được ghi nhận và phản ánh theo nguyên giá.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo thông tư của bộ tài chính quy định hiện hành
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích kinh tế được chuyển giao cho người mua.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong năm khi các chi phí phát sinh.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Thuế TNDN tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm báo cáo gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TN hiện hành là các khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực cơ bản tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Đầu năm	Kỳ này
Tiền mặt	233,292,604	146,351,905
Tiền gửi ngân hàng	699,233,015	19,481,170,644
Tương đương tiền	47,589,934,126	3,674,450,212
Cộng	**48,522,459,745**	**23,301,972,761**

Trong tiền tại ngày 30/09/2013 tiền khác số tiền VNĐ là:

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Kỳ này
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		9,617,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		**9,617,000,000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Đầu năm	Kỳ này
Phải thu về tài sản thiếu chờ xử lý		
Phải thu khác	22,983,006	8,506,215,627
Nhân viên tạm ứng	6,429,983,464	7,467,436,896
Ký quỹ ký cược	208,144,500	121,644,500
Cộng	**6,661,110,970**	**16,095,297,023**

4. Hàng tồn kho

	Đầu năm	Kỳ này
Hàng mua đang đi đường	87,319,931,630	256,579,289
Nguyên vật liệu	45,989,291,612	38,530,519,870
Công cụ dụng cụ	8,294,213,146	6,161,691,883
Sản phẩm dở dang	2,549,760,490	4,295,564,292
Thành phẩm	156,794,337,843	170,208,297,451
Hàng hóa	381,709,433	
Hàng gửi bán		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**301,329,244,154**	**219,452,652,785**

Một phần trị giá sổ sách tồn kho nguyên vật liệu được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo một phần khoản vay ngắn hạn

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Đầu năm	Kỳ này
Thuế GTGT	2,903,255,096	5,341,679,986
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	8,950,336,291	(9,508,922)
Thuế XK		
Thuế NK	145,254,349	(693,276)
Thuế TNDN	2,365,946,960	6,558,650,406

Thuế TNCN		
Ứng trước thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất		
Thuế nhà đất		
Thuế khác		
Phí, lệ phí khác		
Cộng	**14,364,792,696**	**11,890,128,194**

6. Sự tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phương tiện quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	23,174,512,237	145,663,187,973	9,812,761,551	1,174,930,627	406,680,885	180,232,073,273
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
-Đầu tư XDCB hoàn thành	3,057,275,641	16,768,359,314	293,936,364	96,256,425	403,536,363	20,619,364,107
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26,231,787,878	162,431,547,287	10,106,697,915	1,271,187,052	810,217,248	200,851,437,380
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,786,358,032	100,744,637,338	5,515,585,161	902,985,204	390,637,836	113,340,203,570
-Khấu hao trong kỳ	758,858,874	8,822,828,322	716,516,148	162,358,559	33,224,197	10,493,786,100
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,545,216,906	109,567,465,660	6,232,101,309	1,065,343,763	423,862,033	123,833,989,670
Giá trị còn lại của TSCĐ						
-Tại ngày đầu kỳ	17,388,154,205	44,918,550,635	4,297,176,390	271,945,423	16,043,049	66,891,869,703
-Tại ngày cuối kỳ	19,686,570,972	52,864,081,627	3,874,596,606	205,843,289	386,355,215	77,017,447,710

Một phần trị giá tài sản đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn

7. Sự tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nội dung	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Số dư đầu năm		**16,954,389,818**	**16,954,389,818**
-Mua trong kỳ			
-Chuyển từ XDCB			
Số dư cuối kỳ	-	**16,954,389,818**	**16,954,389,818**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		**2,176,938,068**	**2,176,938,068**
-Khấu hao trong kỳ		92,391,750	92,391,750
Số dư cuối kỳ		**2,269,329,818**	**2,269,329,818**
Giá trị còn lại của TSCĐ			
-Tại ngày đầu kỳ	-	**14,777,451,750**	**14,777,451,750**
-Tại ngày cuối kỳ	-	**14,685,060,000**	**14,685,060,000**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang

Chỉ tiêu	Đầu năm	Kỳ này
Số đầy năm	**20,811,041,397**	**20,811,041,397**
Tăng trong kỳ		4,675,438,512
Hình thành TSCĐ HH trong kỳ		(20,017,266,562)
Hình thành TSCĐ HH trong kỳ		
Chuyển sang chi phí trả trước		
Xóa sổ đưa vào chi phí		
Cộng	**20,811,041,397**	**5,469,213,347**

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Đầu năm	Kỳ này
Số đầu năm	**3,069,898,414**	**3,069,898,414**
Tăng trong năm		3,446,729,309
Phân bổ trong kỳ		(2,537,260,813)
Cộng	**3,069,898,414**	**3,979,366,910**

10. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Đầu năm	Kỳ này
Vay ngắn hạn	388,189,565,523	242,019,800,241
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**388,189,565,523**	**242,019,800,241**

11. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Kỳ này
Thuế giá trị gia tăng	2,903,255,096	5,341,679,986
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	8,950,336,291	(9,508,922)
Thuế nhập khẩu	145,254,349	(693,276)
Thuế TNDN	2,365,946,960	6,558,650,406
Thuế TNCN		
Thuế tài nguyên	-	
Thuế nhà đất	-	-
Thuế khác	-	
Phí, lệ phí khác	-	-
Cộng	**14,364,792,696**	**11,890,128,194**

12. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Đầu năm	Kỳ này
Trích trước lương tháng 13	2,574,550,069	615,000,000
Trích tiền lãi vay	585,000,170	701,619,614
Trích trước tiền trả môi giới bán hàng và tư vấn dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	86,681,248,574	478,393,750
Khác		1,087,687,101
Cộng	**89,840,798,813**	**2,882,700,465**

13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Đầu năm	Kỳ này
Phải trả khác	**4,610,196,623**	**(5,024,540,030)**
Tài sản thừa chờ xử lý	292,411,644	285,188,644
Kinh phí công đoàn	10,450,000	19,205,000
BHXH phải trả	815,952,212	692,811,041
Trợ cấp thôi việc		8,220,400
Trợ cấp mất việc làm	17,126,338	166,239,442
Doanh thu chua thực hiện		
Nhận ký quỷ,ký cược dài hạn		
Cộng	**5,746,136,817**	**(3,852,875,503)**

14. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Chỉ tiêu	Đầu năm	Kỳ này
Đầu kỳ	**180,273,003**	**180,273,003**
Phát sinh		
Cộng	**180,273,003**	**180,273,003**

15. Biến động vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	**229,506,273,435**	**45,168,594,468**	**274,674,867,903**
Đầu kỳ LN năm trước		14,378,005,272	14,378,005,272
Đầu kỳ LN năm nay		30,790,589,196	30,790,589,196
Tăng vốn trong kỳ trước			
Lãi trong kỳ trước			
Tăng khác			
Giảm vốn trong kỳ trước			
Lỗ trong kỳ trước			
Chia cổ tức trong kỳ trước			
Chia cổ tức trong kỳ trước năm trước			
Chia cổ tức trong kỳ trước năm nay			

Số dư cuối kỳ trước đầu kỳ này	**229,506,273,435**	**45,168,594,468**	**274,674,867,903**
Tăng vốn trong kỳ này			
Lãi trong kỳ này		31,186,031,619	31,186,031,619
Tăng khác			
Chênh lệch tỷ giá			
Giảm vốn trong kỳ này			
Cổ phiếu thưởng đã phát hành			
Chia cổ tức trong kỳ			
Chia cổ tức trong kỳ này năm trước			
Thù lao ban kiểm soát		(283,889,233)	(283,889,233)
Số dư cuối kỳ này	**229,506,273,435**	**76,070,736,854**	**305,577,010,289**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên chủ sở hữu	**Đầu năm**	**Kỳ này**
Ngô Thị Thông	25.39%	25.39%
Nguyễn Vũ Dương	9.65%	9.65%
Nguyễn Văn Vũ Lượng	6.53%	6.53%
Mekong Enterprise Fund, Ltd	20.70%	20.70%
Mekong Enterprise Fund II, Ltd	9.01%	9.01%
Ngân hàng BIDV	10.89%	10.89%
Khác + Cổ phiếu quỹ	17.83%	17.83%
Cộng	**100%**	**100%**

c. Cổ phiếu

Cổ phiếu	**Đầu năm**	**Kỳ này**
Số CP đăng ký phát hành	22,950,627	22,950,627
Số CP quỹ	(12,716)	(35,760)
Số CP đã bán ra công chúng		
Số Cp phổ thông	**22,937,911**	**22,914,867**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	***Quý: 3***	
	Năm trước	**Năm nay**
1. Doanh thu bán hàng	**491,635,822,748**	**474,816,505,913**
-Doanh thu thương mại	10,212,854,831	2,685,703,906
-Doanh thu bán thành phẩm	445,822,089,814	451,998,091,845
-Doanh thu xuất khẩu	33,544,890,635	20,146,710,187
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**(19,743,961)**	**(213,083,301)**
-Chiết khấu thương mại		
-Giảm giá hàng bán		(83,147,329)
-Hàng bán bị trả lại	(19,743,961)	(129,935,972)
3. Giá vốn hàng bán	**473,407,671,367**	**440,156,529,559**
-Giá vốn thành phẩm	400,132,612,323	380,594,218,289
-Giá vốn NVL, phế liệu đã bán	63,163,588,409	56,911,871,556
-Giá vốn gia công		4,713,338
-Giá vốn hàng hóa	10,111,470,635	2,645,726,376
-Dự phòng hàng tồn kho		
-Hoàn nhập dự phòng		
4. Doanh thu từ hoạt động tài chính	**1,328,483,568**	**740,962,160**
Lãi tiền gửi. tiền cho vay	38,465,726	32,887,327
Lãi khác		
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	1,290,017,842	708,074,833
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
5. Chi phí tài chính	**5,029,217,420**	**8,047,159,015**
Lãi tiền vay	4,163,945,062	4,478,750,612
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	865,272,358	3,568,408,403
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
6. Thuế TNDN hiện hành	**1,055,400,279**	**4,931,760,640**

Chi phí thuế TNDN	1,055,400,279	4,931,760,640

VII. Giao dịch với các bên liên quan

Phát sinh giao dịch với Công ty liên quan trong kỳ

Nội dung	*Quý: 3* Năm trước	Năm nay
-Bán nguyên vật liệu		
-Bán thành phẩm		
-Bán hàng gia công		
-Mua máy móc, phương tiện VC		
-Hoa hồng bán hàng		
-Thuê gia công		
Dư nợ phải trả của cty liên quan		

VIII. Các giao dịch khác

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang.

Số tiền phải trả trong 1 năm: 37,527,000 VNĐ

Số tiền phải trả trong vòng từ 1-5 năm: 150,108,000 VNĐ

Số tiền phải trả > 5 năm: 1,268,100,000 VNĐ

Nam bat dau thue	1998	
Nam ket thuc thue	2047	
Tong nam thue	50	
So tien thue dat tra trong 1 nam		37,527,000
So tien thue dat tra con lai trong vong 1-5 nam		150,108,000
Tong so tien thue trong 50 nam		1,876,350,000
Tong so nam da thue	16	
So tien thue da tra den nam	2013	600,432,000
So tien thue phai tra lon hon 5 nam		1,088,283,000

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN

Ngô Thị Thông